ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 /2022/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất thị xã Cửa Lò giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8209/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 *(chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Cửa Lò và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN &MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- T.trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTC UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ CỬA LÒ GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1. Phường Nghi Thuỷ								
1	Đường Cao Huy Tuân	7	Đường Bình Minh	Khối 7	9	151, 152	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường dọc III	5	Thửa 359	Thửa 730	11	359, 309, 749, 308, 290, 289, 288, 269, 268, 248, 247, 405, 246, 213, 212, 158, 748, 157, 156, 132, 131, 130, 109, 108, 697, 658, 657, 710, 711, 712, 715, 714, 713, 720, 721, 723, 722, 727, 803, 730	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Đường Cao Huy Tuân	5, 10	Khối 10	Khối 5	11	171, 170, 169, 152, 151, 33, 43, 40, 52, 39, 38, 128, 51, 135, 195, 153, 193, 822, 821, 179, 206, 793,632, 634, 636, 645, 586, 585, 587, 302, 764, 317, 316, 338, 359, 361, 339, 318, 746, 491, 506, 262, 505, 499	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4	Đường Cao Huy Tuân	10	Khối 10		12	31, 43, 40, 39, 38	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường Cao Huy Tuân	10	Khối 10		12	33, 52, 51, 135	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2. Phường Nghi Thu								
1	Đường bê tông	Đông Khánh	Sát đất Thu Thủy	Giáp tờ 05	2	57, 58	850.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3. Phường Nghi Tân								

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường nhựa	2,3	Giáp tờ số 8	Chợ	4	995, 998, 999, 1010, 1011, 1019, 739, 738, 736	800.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường bê tông	2, 3, 4, 5, 6	Khối 2	Khối 6	4	996, 997, 1002, 1003, 1007, 1018	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Các vị trí khác	2, 3, 4, 5, 6	Khối 2	Khối 6	4	989, 990, 991, 993, 994, 1005, 1006, 1008, 1009, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017	650.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4	Đường bê tông	8, 9	Khối 8	Khối 9	6	313, 314	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường vào UBND phường (Đường nguyễn Quý Công)	6	Quốc lộ 46	UBND phường	7	127; 126; 124; 123; 122; 69; 71; 72; 68; 67; 66; 65; 32; 33; 34; 35; 36; 37;30; 25; 26; 9; 10; 12; 670; 738; 739; 765.	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
6	Đường bê tông	7, 5	Khối 7	Khối 8	7	775, 777, 778, 788, 789, 790	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
7	Đường bê tông	1, 2, 3, 4, 6, 7	Khối 1	Khối 7	8	612, 613, 620, 621, 622, 623, 633	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
8	Ngõ 200-	1	Từ đường Hoàng Nguyên Cát	đến đường Nguyễn Huy Nhu	9	423, 424	750.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
9	Đường bê tông	1, 2	Khối 1	Khối 2	9	425, 426, 434, 435	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4. Phường Nghi Hương								
1	Đường UBND phường đi Nghi Thu	12	Thửa đất số 191	Địa giới phường Nghi Thu	8	Các thửa (Lối 1, Bắc trường TH Nghi Hương): 191, 190, 167, 166, 144, 143, 142, 116, 142, 116, 115, 92, 114	1,600,00	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường UBND phường đi Nghi Thu	12	Thửa đất số 255	Địa giới phường Nghi Thu	8	Các thửa (Lối 2, Bắc trường TH Nghi Hương): 255, 232, 231, 211, 189, 188, 164, 163, 141, 140, 139	1.300.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Đường TTCT đi khối 9 (lối 1)	4	Cách đường Nguyễn Sinh Cung 20m	Thửa đất 498	18	Các thửa bám đường Lối 1: 273, 274, 310, 311, 312, 339, 340, 367, 368, 386, 387, 407, 408, 439, 440, 441, 470, 471, 365, 366, 384, 385, 404, 405, 435, 436, 468, 469, 496, 497, 498	1.700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường TTCT đi khối 9 (lối 2)	4	Trường Mầm non Nghi Hương	Thửa đất 538	18	Các thửa bám đường Lối 2: 533, 535, 534, 536, 537, 538; 638	1.200.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường ven biển (lô góc giao với đường 12 m KTĐC đại lộ)		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 757, 1087, 752, 1064, 1032, 1029	2.500.000	Thay đổi hạ tầng
6	Đường ven biển (lô góc giao với đường 30 m KTĐC đại lộ)		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 761, 994	3.000.000	Thay đổi hạ tầng
7	Đường 30 m		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 903, 922, 923, 945, 946, 1044, 1046 932, 912, 883, 889, 890	2.000.000	Phù hợp thực tế
8	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đường trong khu TĐC	Đường trong khu TĐC	45	Các lô góc: 938, 931, 989, 1000, 1003, 1004, 1043, 1015, 1005, 988, 930, 916	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
9	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đầu K6	Cuối K6	45	1028, 997, 990, 966, 967, 958, 937, 1033, 1027, 1025, 998, 1060, 1059, 1034, 1035, 1036, 1024, 1023, 1022, 999, 1065, 1066, 1067, 1058, 1057, 1056, 1037, 1038, 1039, 1021, 1020, 1019, 1001, 1002, 1016, 1017, 1018, 1041, 1040, 1052, 1053, 1054, 1070, 1069, 1068, 1082, 1084, 1083, 756, 755, 754, 753,	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đầu K6	Cuối K6	45	1081, 1080, 1079, 1071, 1072, 1073, 1051, 1050, 1049, 1042, 1014, 1006, 1007, 1008, 984, 983, 982, 973, 974, 950, 949, 948, 944, 924, 925, 943, 942, 941, 951, 952, 954, 972, 971, 985, 986, 987, 968, 969, 970, 957, 956, 955, 939, 940, 928, 927, 926, 920, 921, 904, 905, 906, 919, 918, 929, 917, 908, 901, 1089, 902, 888, 891, 900, 899, 909, 915, 914	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
11	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Các khối				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	7.000.000	Thay đổi hạ tầng
5. Phường Nghi Hòa								
1	Đường khối	Tây Hoà; Tây Nam; Bắc Hoà	Thửa đất số 46	Thửa đất số 349	23	04, 06, 24, 41, 42, 26, 66, 96, 111, 123, 136, 138, 139, 149, 175, 186, 194, 207, 233, 234, 251, 269, 285, 286, 305, 306, 347, 479; 480; 481, 381, 13, 14, 51, 90, 91, 104, 105, 106, 130, 131, 145, 146, 147, 158, 349, 398, 394, 396, 391, 284, 392, 393, 415, 418, 413, 414, 405, 406, 399, 400, 416, 417, 409, 408, 412, 411, 410, 401, 407; 424, 419, 420, 421, 422, 428, 429, 434, 486; 487; 491; 492; 477; 478;496; 497	700.000	Phù hợp với thực tế và khớp với TBĐ 25 vì cùng 1 tuyến đường

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường khối	Bắc Hòa, Tây Nam; Liên Hoà	Đường khối	Đường khối	24	278, 186, 176, 167, 168, 153, 143, 132, 126, ,119, 118, 111, 106, 105, 94, 89, 88, 81, 370; 371; 372, 117, 274, 151, 165, 164, 182, 175, 181, 191, 213, 214, 215, 192, 194, 195, 196, 207, 220, 221, 275, 179, 190, 276, 277, 246, 249, 248, 254, 256, 255, 261, 262, 271, 270, 273, 05, 06, 07, 09, 49, 365; 366; 367, 29, 30, 14, 100, 101, 102, 93, 286, 287; 304, 50, 305, 99, 166, 299, 300, 301, 298, 297, 296, 294, 291, 295, 98; 307, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317; 346; 347; 344; 345; 346	700.000	Phù hợp với thực tế và khớp với TBĐ 25 vì cùng 1 tuyến đường

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường ngang 20	Hải Bằng 2	Thửa đất số 50	Thửa đất số 71	1	Các thửa: 50, 11, 52, 57, 68, 67, 60, 61, 70, 71, 69, 62	4.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1. Phường Nghi Thuỷ								
1	Đường bê tông	1	Khối 1	Khối 1	4	27	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nhựa (Khối 1, khối 3)	1, 3	Thửa đất số 281	Thửa đất số 08	5	444	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường bê tông khối 1, 2 3	1, 2, 3	Thửa đất số 197	thửa 273, 233	5	443, 422, 421, 417, 418, 445, 446	720.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác (Khối 1, 2, 3)	1, 2, 3	Thửa 130	Thửa 263	5	419, 420, 435, 440, 441	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường bê tông	2, 4, 8, 9	Thửa 04	Thửa 142	7	166, 165, 161, 162, 167, 168, 200, 201, 163, 164, 169, 170, 171	720.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường bê tông	2, 4, 8, 9	Thửa 04	Thửa 142	7	193, 194, 180, 181	720.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các vị trí khác	2, 4, 8, 9	Khối 2	Khối 9	7	204, 205, 198, 199, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 183, 184, 185, 186, 187	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Bình Minh	1	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1.211	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nhựa	1, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1114, 1115, 1242, 1243	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Các vị trí khác	1, 7	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1.234	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường bê tông	6	Đầu K6	Cuối K6	8	1161, 1162, 1225, 1226	840.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường bê tông	6	Đầu K6	Cuối K6	8	1136, 1175, 1176, 1177, 1227, 1228	840.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1255, 1256, 1089, 1090, 1190, 1191	720.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	972, 973, 1139, 1140, 1214, 1215, 1126, 1127	720.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1070, 1071, 1072, 1073, 1128, 1129, 1189	720.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1.194	720.000	Bổ sung do tách thửa
17	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1147, 1148, 1149, 1178, 1179, 1240, 1241	720.000	Bổ sung do tách thửa
18	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1036, 989, 988, 990, 991, 1231, 1232, 979, 977, 978	720.000	Bổ sung do tách thửa
19	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1.104	720.000	Bổ sung do tách thửa
20	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1094, 1095, 1116, 1117, 1263, 1264	720.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1031, 1032, 1033, 1250, 1251, 1252	720.000	Bổ sung do tách thửa
22	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1172, 1173, 1174	800.000	Bổ sung do tách thửa
23	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1063, 1269, 1268	800.000	Bổ sung do tách thửa
24	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1098, 1099, 1100	800.000	Bổ sung do tách thửa
25	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1163, 1164, 1165	800.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường Bình Minh	1, 7	thửa 06	thửa 68	9	212	5.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường nhựa	1, 7	thửa 14	thửa 151, giáp tờ 12	9	160, 170, 182, 183, 189, 190, 191, 210, 211	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
28	Các vị trí khác	1, 7	Đường Bình Minh	Đường khối	9	205, 206, 207, 208, 209, 214, 215, 216	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Các vị trí khác	1, 7	Khối 1	Khối 7	9	201, 202, 203	750.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường bê tông	5	thửa 35	thửa 03	10	66, 67, 68	750.000	Bổ sung do sót thửa
31	Các vị trí khác	5	Thuộc khối 5		10	80, 81, 82, 83, 85, 86, 94, 97, 98, 99, 100	700.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường dọc III	5	Thửa 78	Thửa 88	10	88, 65, 64, 69, 70, 71, 74, 73, 72, 76, 77, 79, 78	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường 535	5, 10	Thửa 330	thửa 434	11	779, 731, 732	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường bê tông	10	thửa số 31	thửa số 129	11	826, 827, 828	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường nhựa	6	Khu TĐC	Khu TĐC	11	565, 59, 558, 557, 551	750.000	Bổ sung do tách thửa
36	Các vị trí khác	9, 10	Khối 9	Khối 10	11	784, 785, 786, 810, 811, 812	600.000	Bổ sung do tách thửa
37	Góc trong đường dọc số III	5	Đường III	Đường khối	11	717, 718, 719, 724, 725	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường Nguyễn Xí	10	Thửa 114	Thửa số 130	12	156	6.000.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường nhựa	10	Khối 10	Khối 7	12	144, 168, 167, 179, 178, 165	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường bê tông	10	Ngã tư K6, K10	UBND	12	174, 175, 176, 177	720.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2, Phường Nghi Tân								
1	Các vị trí khác	6, 5	Khối 6	Khối 5	3	193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 201	650.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nhựa Hoàng Nguyên Lễ	6	Giáp tờ số 3	Đường nhựa ven Sông Cấm	4	1000, 1001, 1025, 1026	800.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nhựa	4	Giáp tờ số 8	Đường nhựa ven Sông Cấm	4	1021, 1022, 1023, 1024	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác	5	Khối 8	Khối 9	6	316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323	650.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường đi Nghi Quang (đường Phạm Văn Tước)	5, 7	Đường Trại bàng	Giáp tờ số 6	7	773, 774, 780, 781, 782	750.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các vị trí khác	5, 6, 7	Khối 6	Khối 7	7	776, 783, 784, 785, 786, 787	650.000	Bổ sung do tách thửa
7	Quốc lộ 46	2,4,6,7	Giáp tờ số 7	Giáp tờ số 9	8	610, 611, 614, 615	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 7	8	623	650.000	Bổ sung thửa mới hình thành
9	Các vị trí khác	1, 2	Khối 1	Khối 2	9	419, 427, 428, 429, 230, 431, 433, 436, 437	650.000	Bổ sung do tách thửa
10	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 1	10	142, 145, 163, 164, 165, 166	650.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường 535 (Hoàng Nguyên Cát)	1	Từ giao điểm của Trường tiểu học và đường 535	Ba Ra Nghi Khánh	11	257, 258, 259, 260, 261	3.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 1	11	252, 253, 254, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279	650.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu QH vị trí 2	1	Khối 1	Khối 1	11	230, 231, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244	650.000	Quy hoạch chia lô đất ở
14	Đường bê tông (Phạm Đức Dụ)	4	Quốc lộ 46	Giáp tờ số 4	8	619, 628, 629	800.000	Tách thửa thay thế thửa: 164, 167, 168
15	Đường nhựa (Đường Nguyễn Huy Nhu)	1, 2	Đường 535	Ngã 3 cảng	9	420	2.500.000	Thay thế thửa: 189
16	Đường 535 (Hoàng Nguyên Cát)	1	Giáp chân núi	Giáp tờ 11	10	144	3.000.000	Thay thế thửa: 23
17	Khu QH đấu giá trước UBND phường Nghi Tân	1	Khối 5, 6		3	228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243	2.500.000	Bổ sung QH mới
3, Phường Nghi Hương								
1	Các vị trí khác	3	Đường ngang số 8	Giáp tờ BĐ số 10	3	673, 674, 675, 677, 678, 679	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường 11, 5m	12	Đường 19, 5 m	Đường dọc II"	12	176, 177, 178, 179, 180, 190, 192, 193, 194	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
3	Các vị trí khác				15	656, 657, 658, 659	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác				16	544	900.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu Quy hoạch khối 4		Khu QH	Khu QH	17	Từ lô 669 đến lô 683	1, 500, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu QH bắc ĐH vạn Xuân	12	Khu QH	Khu QH	17	Từ lô 686 đến lô 699	2, 000, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
7	Đường quy hoạch	2	Đường Nguyễn Sinh Cung	Giáp khu dân cư	18	Từ thửa 644 đến thửa 662, từ thửa 738 đến thửa 815	1.700.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường quy hoạch	2	Đường Nguyễn Sinh Cung	Giáp khu dân cư	18	684, 703, 704	1.800.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường ngang 12		Các thửa bám đường		19	321, 322, 323, 324, 325	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường QH		KQH mới		20	344	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường ngang 14 (sân golf)		Thửa đất 201	Thửa 261	29	Từ 201 đến 204, từ thửa 227 đến 234, từ thửa 256 đến thửa 261	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường QH				29	555, 560	900.000	Bổ sung thửa đất
13	Đường QH				29	550, 551, 552, 264, 557, 558, 559	800.000	Bổ sung thửa đất
14	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		30	72, 73, 74, 53, 54, 55 và các thửa còn lại	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
15	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		38	từ thửa 01 đến thửa 35	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
16	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		39	Từ thửa 21 đến thửa 29, từ thửa 43 đến thửa 49	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
17	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		Khu tái định cư đại lộ Vinh - Cửa Lò		45	Từ 1092 đến 1098, Từ 1102 đến 1105, 1106, 1197, 1133, 1134	1.800.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	182, 181, 180, 179, 178, 177, 176, 175, 174, 105, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 97, 96, 215, 216, 219, 220, 222	10.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
19	Đường ngang số 19 rộng 30 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	347, 346, 345, 344, 343, 342, 341, 340, 339, 338, 306, 305, 307	4.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
20	Đường dọc số III rộng 36 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	223, 224, 225, 226, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250	4.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
21	Đường QH rộng 24 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	196, 197, 198, 201, 202, 205, 206, 122	3.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
22	Đường QH rộng 14 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	112, 188, 184, 193, 194, 195, 106, 107, 113, 114, 120, 121, 328, 317, 316, 274, 273, 119, 118, 117, 116, 115, 104,	2.500.000	Bổ sung thửa mới hình thành
23	Đường QH rộng 13 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	111, 110, 109, 108, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 217, 218, 221, 238, 237, 234, 231, 232, 230, 227, 192, 189, 187, 186, 185, 188, 190, 191, 199, 200, 203, 204,	2.300.000	Bổ sung thửa mới hình thành
24	Đường QH rộng 12 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	239, 236, 235, 229, 228, 271, 270, 267, 266, 263, 261, 260, 257, 256, 253, 252, 262, 293, 295, 298, 299, 302, 303, 337, 309, 308, 291, 292, 264, 294, 296, 297, 300, 301, 304	2.200.000	Bổ sung thửa mới hình thành

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
25	Đường QH rộng 11 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	251, 254, 255, 258, 259, 265, 268, 269, 272, 276, 277, 280, 281, 284, 285, 288, 289, 290, 287, 286, 283, 282, 279, 2078, 275, 324, 323, 321, 318, 317, 314, 313, 310, 336, 335, 334, 333, 332, 331, 330, 329	2.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
26	Đường ven biển		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		44	667	3.000.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
27	Đường 30 m		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		44	666, 665, 664	1.800.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
28	Đường ven biển		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		45	760, 759, 758, 751, 1085, 1086, 1061, 1062, 1063, 1029, 1030, 1031, 995	2.300.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
4. Phường Nghi Thu								
1	Đường ngang số 4	Đông Khánh	Đường dọc số II'	Đường dọc số 3	6	758, 719, 717, 719, 718	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường dọc số II'	Đông Khánh	Đường ngang số 4	giáp tờ số 3	6	787, 788, 789	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường dọc số II'	Đông Khánh	Đường ngang số 4	Đường ngang số 5	6	Cácthửa:704, 703, 702, 716, 729, 732, 733, 736, 737, 738, 742, 743, 744, 745, 730, 731, 734, 735, 739, 739, 740, 741	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường QH rộng 10m	Hiếu Hạp	Giáp đất Thu Thủy	Tờ 13	7	25, 24, 23, 26	3.500.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường khối (Nhựa)	Đông Quyền	Nhà ông Chế Hồng Hà	Nhà ông Bùi Văn Hải	9	270	900.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường khối (Nhựa)	Hiếu Hạp	Thửa đất số 332	Thửa đất số 01	12	460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 472, 473	900.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
7	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải	Cách đường Hoàng Đan về phía tây 20m	Đường nhựa	12	412, 413, 414, 415, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486	2.700.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
8	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	các thửa giáp đường hoàng đan phía bắc cách đường sào nam 200m	Đường nhựa	12	601, 602, 603, 614, 613, 615, 616, 617, 621, 622, 528, 530, 531, 532, 537, 542, 549, 550, 564, 565, 569, 570, 571, 572, 526, 580, 579, 581, 582, 583, 584, 585	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
9	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa góc đường Hoàng Đan	Đường nhựa	12	559, 573, 551, 541, 538, 527, 522, 586, 578	4.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
10	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa phía tây cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	540, 543, 544, 545, 546, 546, 547, 548, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 560, 561, 562, 563, 566, 567, 568, 533, 534, 536, 539, 529	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
11	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa phía đông cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	619, 623, 624, 625, 626, 593, 598, 597, 600, 604, 605, 610, 611, 612, 607, 608, 606, 595, 594, 596, 597, 587, 592, 591, 588	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa góc phía đông cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	620, 618, 609, 589, 590	2.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
13	Đường Sào Nam (Đường ngang số 7)	Hiếu Hạp	Cách 20m đường dọc số II về phía Tây	Cách 20m đường dọc số II' về phía Đông	13	205	8.500.000	Bổ sung do sót thửa
14	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Khu đấu giá	Khu đấu giá	15	411, 408, 406, 407, 402, 401, 400, 395, 394, 93, 988, 387, 385, 386, 381, 379, 380, 374, 373	4.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
15	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Khu đấu giá	Khu đấu giá	15	416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 4247, 428, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
16	Các lô đất đấu giá khu vực khối Hòa Đình	Hòa Đình	Cách đường Sào Nam 60m về phía Nam	Đường khu dân cư	17	578, 579, 580, 581, 582583, 584, 585, 586, 587, 588	1.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
17	Các lô đất đấu giá khu vực khối Hòa Đình	Hòa Đình	Giáp đường Sào Nam về phía Nam	Đường Sào Nam	17	574, 575, 577, 576	3.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
18	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào Nam 200m	Phường Nghi Hương	19	483, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 507, 508	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
19	Đường bê tông	Hiếu Hạp	Khối Hiếu Hạp	Khối Hiếu Hạp	19	456, 457, 458, 510, 511, 512, 513	800.000	Bô sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Các vị trí khác	Hiếu Hạp	Hiếu Hạp	Hiếu Hạp	19	480, 481, 482	700.000	Bô sung do tách thửa
21	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào 200m phía tây cách đường Hoàng Đan 20m	Phường Nghi Hương	19	29, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 46, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 37, 36,	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
22	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào 200m phía tây cách đường Hoàng Đan 20m các lô góc	Phường Nghi Hương	19	536, 547	2.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
23	Đường quy hoạch	Nam Phượng	Khu đấu giáCách đường QL 46 về phía tây 300m	Khu đấu giá	21	282, 281, 283, 284, 300, 301, 302, 317, 316, 319, 328, 327, 329, 330, 336, 338, 339, 335, 334, 332, 331, 325, 326, 321, 320, 314, 315, 304, 303, 298, 299, 285, 286, 397, 296, 395, 305, 306, 312, 311, 322, 323, 324, 333, 271, 272, 279, 278, 287, 288, 294,	1.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
24	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Thửa 18	Thửa 251	21	337	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
25	Đường bê tông dân cư	Nam Phượng	Cách đường QL 46 về phía tây 300m	Đường QH	21	Thửa 285 đến 303	800.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường bê tông	Cát Liễu	Khu đấu giá	Khu đấu giá	24	01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 26, 27, 35	1.700.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
27	Khu đấu giá	Cát Liễu	Khu đấu giá	Khu đấu giá	24	Cáclô:18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34	1.400.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
5. Phường Nghi Hòa								
1	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	5	51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường ngang 20	Hải Bằng 2, Phúc Hòa	Thửa đất số 245(Đường dọc số III)	Thửa đất số 246 (Đến đường dọc số IV)	6	434, 483, 484, 329	3.000.000	Tách thửa thay thế thửa 329 do tách thửa
3	Đường bê tông	Phúc Hoà	Thửa đất số 210	Thửa đất số 325	6	516, 517, 518, 519, 506, 506, 514, 515, 435, 437, 456, 485, 468	650.000	Tách thửa thay thế thửa 443
4	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	6	524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 521, 522, 523, 520, 539, 540	600.000	Tách thửa thay thế thửa 212, 287, 335, 537

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Khu QH chia lô đất ở 21 - 22	Hải Bằng 2	Đường dọc số II	Đường dọc số III	7	523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 550	1.500.000	Bổ sung mới
6	Khu QH chia lô đất ở 21 - 22	Hải Bằng 2	đường Bình Minh	Đường dọc số II	8	177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189	1.800.000	Bổ sung mới
7	Đường Bình Minh	Hải Bằng 2	Giáp tờ BĐ 15	Giáp tờ BĐ số 7	8	169, 170, 168, 191, 192, 192	7.000.000	Tách thửa thay thế thửa 155, 97, 190
8	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Khối Hải Bằng 2	Khối Hải Bằng 2	8	157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 175, 176, 173, 174, 105, 167, 171,	1.500.000	Tách thửa thay thế thửa 35, 66, 108
9	Đường khối	Trung Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 351	Thửa đất số 376	11	673, 670, 671, 674, 675, 676, 667, 668, 669, 664, 653, 654, 655, 656	650.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường khối	Trung Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 272	Thửa đất số 587	11	657, 658, 659, 660, 661, 662, 663 665, 666; 675, 681, 684, 685. 686, 687, 689	600.000	Tách thửa thay thế thửa 309, 627, 499
11	Đường ngang số 20	Phúc Hòa	Thửa đất 19	Thửa đất 77	12	276, 277, 278, 279, 280, 307, 308, 303, 304, 305, 302, 292, 293, 294, 295, 319, 321, 322, 324, 325, 326, 268, 269, 260, 261	3.000.000	Bổ sung mới
12	Bám Đường QH 10 mét (lối 2 đường ngang số 20)	Trung Hòa (khu tái định cư Vị trí số I, II, III)			12	306, 289, 290, 291, 271, 272, 273, 274, 275	1.500.000	Bổ sung mới

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường khối	Phúc Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 02	Thửa đất số 224	12	296, 297, 298, 299, 300,	600.000	Tách thửa thay thế thửa 18,
14	Các vị trí khác	Phúc Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 03	Thửa đất số 163	12	309, 310, 311, 312, 313, 318, 323, 327, 328, 329, 330, 331, 332	1.000.000	Bổ sung mới và tách từ thửa 240
15	Đường khối	Phúc Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 23	Thửa đất số 187	13	368, 369, 370, 362, 363, 367, 404, 398, 350, 351, 322, 323, 392, 393, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 388, 389, 413; 414; 415, 416, 417, 418, 419, 406, 423, 424	650.000	Tách thửa thay thế thửa 106, 148,152,197,233
16	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Thửa đất số 36	Thửa đất số 151	13	374, 375, 376, 377, 381, 360, 383, 384, 385, 386, 387, 390, 391, 399, 361, 364, 366, 403, 405, 358, 359, 403, 405, 410, 411, 421, 422, 407	600.000	Tách thửa thay thế thửa 123, 139
17	Đường khối	Hải Bằng 1	Thửa đất số 297	Thửa đất số 405	14	501, 503, 505, 510	650.000	Tách thửa thay thế thửa 347
18	Đường khối	Phúc Hòa	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	5	62	650.000	Thay thế thửa 64
19	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 19	Thửa đất số 376	14	463, 504, 508, 509, 502, 506	600.000	Bổ sung mới
20	Đường Vinh - Cửa Hội	Hải Bằng 2	Cách đường Bình Minh bằng 20m về phía Tây	Đoàn 40A	15	272, 273, 353, 354	6.000.000	Tách thửa thay thế thửa 54, 49
21	Đường bê tông	Hải Bằng 2	Thửa đất số 2	Thửa đất số 45	15	285, 286, 287, 288, 252, 253, 254, 256, 338, 339	1.700.000	Tách thửa thay thế thửa 12

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Bổ sung khu QH đấu giá Vị tri 2 (Tây 40 A)	Hải Bằng 2	Thửa đất số 298	Thửa đất số 337	15	298, 299, 310, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337	1.800.000	Khu QH mới đấu giá
23	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Phía Đông đoàn 40A	Đường Bình Minh	15	277, 278, 279, 280, 267, 268, 269, 263, 264, 265	1.500.000	Tách thửa thay thế thửa 25,214, 232
24	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Phía Tây đoàn 40A	Đường dọc III	15	283, 284, 281, 282, 296, 297, 270, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 355, 356,	1.500.000	Tách thửa thay thế thửa 18, 98, 97, 143, 195,
25	Bám đường ngang số 20	Trung Hòa (khu QH TĐC Vị trí 03	Thửa đất số 572	Thửa đất 432	17	561, 562, 571, 572, 556, 557, 558, 75, 434, 121, 433, 432	3.000.000	Bổ sung phù hợp với hiện trạng sử dụng đất (đường 20 đã hoàn thiện đưa vào sử dụng)
26	Bám Đường QH 10 mét (lối 2 đường ngang số 20)	Trung Hòa và Tây Hòa (khu tái định cư Vị trí số 03 và 04)	Thửa đất 559	Thửa đất 615	17	559, 560, 592; 593; 594; 595; 600; 601; 610; 611; 614; 615; 616; 617	1.500.000	Bổ sung khu qh mới
27	Đường khối	Bắc Hoà, Tây Hoà, Trung Hoà	Thửa đất số 18	Thửa đất số 280	17	575, 576, 577, 590, 591, 592, 593, 594, 580, 581,587, 588, 589, 578, 579,	700.000	Tách thửa thay thế thửa 173, 224, 451

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Các vị trí khác	Bắc Hoà, Tây Hoà, Trung Hoà	Thửa đất số 17	Thửa đất số 323	17	582, 583, 584, 585, 586	650.000	Tách thửa thay thế thửa 289
29	Khu QH TĐC vị trí 03	Đông Hòa	lối 2 khu QH TĐC vị trí 03	lối 2 khu QH TĐC vị trí 03	18	thửa đất 348	1.500.000	Bổ sung
30	Đường khối	Đông Hoà, Liên Hoà, Trung Hòa	Thửa đất số 01	Thửa đất số 296	18	352, 353, 354, 361, 362, 363, 364, 3677, 368, 369, 370, 371,	700.000	Tách thửa thay thế thửa 161, 317, 350
31	Các vị trí khác	Đông Hoà, Liên Hoà, Trung Hòa	Thửa đất số 61	Thửa đất số 117	18	360, 372, 373, 374, 375, 376, 377	650.000	Bổ sung thửa và thay thế thửa 92
32	Đường khối	Phúc Hoà, Hải Trung, Đông Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 01	Thửa đất số 175	19	361, 362, 363, 352, 353, 354, 324, 325, 326, 327, 347, 348, 349, 328, 329, 394, 368 ,369, 370, 371	700.000	Tách thửa thay thế thửa 05, 34, 94, 08, 255
33	Các vị trí khác	Phúc Hoà, Hải Trung, Đông Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 13	Thửa đất số 142	19	364, 365, 366, 367, 343, 344, 345, 346, 372, 353, 354, 304, 330, 331, 391; 392; 393; 395; 396; 397; 398; 380; 381; 382; 383; 384; 400; 401; 402; 403; 404	600.000	Bổ sung và Tách thửa thay thế thửa 299
34	Đường khối	Hải Bằng 1	Thửa đất số 01	Thửa đất số 114	20	205, 235, 236, 243, 244, 245, 237,238,239, 255, 257, 258, 259, 260, 261	650.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế 52, 109, 209, 204

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
35	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 37	Thửa đất số 120	20	240, 241, 242, 233, 234, 227, 228, 231, 232, 214, 171, 218, 219, 220, 221, 222 , 223, 224, 225, 226 246, 247, 248, 249, 215, 216, 217, 254	600.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế 05, 78, 98, 104171, 167, 177
36	Đường Vinh - Cửa Hội	Hải Bằng 2	Thửa đất số 05	Thửa đất số 33	21	91, 92	3.500.000	Tách từ thửa 30
37	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Mương Cầu Trắng	Giáp tờ số 15	21	93, 94	1.000.000	Bổ sung thửa
38	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 139	Thửa đất số 46	21	95, 96, 97	650.000	Thay thế thửa 36
39	Đường khối	Tây Hoà, Tây Nam, Bắc Hoà	Thửa đất số 55	Thửa đất số 325	23	485. 484, 493, 494, 495	600.000	Bổ sung thửa
40	Đường khối	Hải Tân, Tây Nam, Liên Hoà	Các vị trí khác	Các vị trí khác	24	360; 361; 353; 354; 355; 356; 357; 358; 359	600.000	Bổ sung thửa và thay thể thửa 78, 133
41	Đường khối	Tây Nam	Thửa đất số 21	Thửa đất 277	25	299; 300; 301	700.000	Bổ sung thửa
42	Các vị trí khác	Tây Nam	Khối Tây Nam	Khối Tây Nam	25	291,292,293,294, 295; 296; 297; 298	600.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế thửa 96
43	Đường khối	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Thửa đất số 34	Thửa đất số 15	26	463, 464, 465, 460, 461, 462, 456, 457, 458, 459, 466, 467, 427; 428; 485; 486	700.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế thửa 44
44	Vị trí khác	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Khối Tân Diện	Khối Tân Phúc	26	489; 490, 470; 471, 429; 474; 475; 476; 477; 478; 479; 480;	600.000	Tách thửa thay thế thửa 437; 58

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
45	Đường khối	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Khối Tân Diện	Khối	26	468, 469, 473	650.000	Bổ sung thửa
46	Đường khối	Tân Diện,	Thửa đất số 117	Thửa đất số 16	27	159, 160, 149, 150, 151, 164, 165	700.000	Bổ sung thửa
6. Phường Nghi Hải								
1	Đường nhựa	HG1	Thửa đất số 32	Thửa đất số 74	2	118, 121, 122, 234, 235, 225, 226, 227, 228, 229, 230	800.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường QH	HG1	Thửa đất số 98	thửa 2125	3	98, 112, 111, 99, 100, 101, 102, 97, 96, 126, 94, 95, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 113, 114, 115, 124, 125	850.000	Bổ sung thửa mới hình thành
3	Đường khối (Nhựa)	Hải Lam	Thửa 32	Thửa 119	6	443, 444	750.000	Bổ sung thửa mới hình thành
4	Đường nhựa	Hải Lam	Thửa 16	Thửa 323	6	584, 585, 586, 587, 588	750.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường bê tông	Hải Lam	Thửa 162	Thửa 171	7	525, 568, 578, 579, 559, 560, 561, 562	650.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các vị trí khác	Hải Lam, Hải giang 2	thửa 80	Thửa 370	7	569, 570, 571, 72, 574	600.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các vị trí khác	Hải Giang 1	Thửa 151	642	7	727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742,	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Bình Minh	HG1	thửa 19	Thửa 234	8	220, 228, 256, 16, 17, 18, 19, 20, 21	7, 000, 000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nhựa (khu QH)	HG 1	thửa 152	Thửa 183	8	276, 277, 278, 279, 280, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 293, 284, 294, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 298, 315	2, 000, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
10	Đường bê tông	HG1	thửa 04	thửa 353	8	401, 402, 403, 399, 340	650.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Nhựa	Hải Triều, Hải Tân	Thửa 32	thửa 274	10	324	750.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường bê tông	Hải Triều, Hải Bình	thửa 260	Thửa 284	11	843, 835, 836, 837, 838, 839	650.000	Bổ sung do tách thửa
13	Các vị trí khác	Hải Bình	Thửa 306	Thửa 430	11	817, 818, 842	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	Hải Lam, Hải Trung	Thửa 346	Thửa 410	11	482	650.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường bê tông	Hải nam	Thửa 14	Thửa 370	16	126	650.000	Bổ sung thủa do thiếu sót
16	Đường bê tông	Hải Nam	Thửa 124	Thửa 65	20	374	650.000	Bổ sung do tách thửa
17	Các vị trí khác	Hải Nam	Thửa 159	Thửa 24	20	369	600.000	Bổ sung do tách thửa
7. Phường Thu Thủy								
1	Đường bê tông	3	Thửa đất số 28	Thửa đất số 53	1	74, 75, 83, 84	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường bê tông	2, 3	Thửa đất số 28	Thửa đất số 184	2	335,336,337,338	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường bê tông	2, 3	Khối 2	Khối 3	2	159	1.000.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường bê tông	4, 5	Đường Nguyễn Xí	Tượng Thánh Giá	4	384, 382, 383, 329, 330	1.400.000	Sót thửa
5	Các vị trí khác	4, 5, 6	Khối 4	Khối 6	4	426, 427, 428, 422, 423, 424, 425, 389, 390, 391, 392, 402, 404	800.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường bê tông	1 ,2	Thửa đất số 34	Thửa đất số 287	5	641, 642, 628, 629, 334	2.400.000	Bổ sung do tách thửa, sót thửa
7	Các vị trí khác	1, 2, 3, 4	Khối 1	Khối 4	5	450, 345	800.000	Sót thửa
8	Đường bê tông	1, 2	Thửa đất số 62	Thửa đất số 385	5	648, 649	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Các vị trí khác	1, 2, 3, 4	Khối 1	Khối 4	5	631, 633	800.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường bê tông	6	Thửa đất số 12	Thửa đất số 91	7	146, 147, 145	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Các vị trí khác	6	Khối 6	Khối 6	7	160, 161, 162	800.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường dọc số 4	1	Thửa đất số 06	Thửa đất số 38,41	8	290,291	5.200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường bê tông	1	Thửa đất số 11	Thửa đất số 14	8	295, 296	2.200.000	Bổ sung do tách thửa